

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Quý II năm 2009****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		5,990,792,647	4,802,827,697
2	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
	Khấu hao TSCĐ	02		1,214,370,669	1,216,107,163
	Các khoản dự phòng	03		72,959,000	75,279,000
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,125,224,327)	(422,231,379)
	Chi phí lãi vay	06		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,152,897,989	5,671,982,481
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		667,816,306	(280,017,600)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		34,151,890	(5,484,067)
	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay P. trả, thuế TNDN/PN)	11		562,107,611	388,711,702
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		403,075,435	157,523,688
	Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(823,235,460)	(1,198,655,301)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(181,624,952)	(731,244,545)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,815,188,819	4,002,816,357
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,800,000)	(256,539,628)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		112,614,719	17,454,545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,314,156,900)	(4,165,420)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,125,224,327	422,231,379
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89,117,854)	178,980,876
III	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,119,560,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,119,560,000)	-
	LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		4,606,510,965	4,181,797,233
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		8,841,674,928	3,665,006,667
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50+60+61)	70		13,448,185,893	7,846,803,900

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đặng thị Lệ Liễu

Nguyễn Ngọc Lan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý II / 2009)

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	12,767,366,906	15,633,254,037
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,441,758,433	13,448,185,893
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	61,900,925	98,396,941
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,112,959,642	1,963,726,954
4	Hàng tồn kho	118,975,766	107,775,565
5	Tài sản ngắn hạn khác	31,772,140	15,168,684
II	Tài sản dài hạn	18,566,759,635	17,835,213,389
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	13,771,502,521	13,177,776,358
	-TSCĐ hữu hình	13,771,502,521	13,177,776,358
	-TSCĐ vô hình	-	-
	-TSCĐ thuê tài chính	-	-
	-Chi phí XDCB dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,537,816,000	3,610,450,000
5	Tài sản dài hạn khác	1,257,441,114	1,046,987,031
III	Tổng cộng tài sản	31,334,126,541	33,468,467,426
IV	Nợ phải trả	2,419,701,097	3,207,024,522
1	Nợ ngắn hạn	2,279,123,447	3,092,187,863
2	Nợ dài hạn	140,577,650	114,836,659
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	28,914,425,444	30,261,442,904
1	Vốn chủ sở hữu	28,805,626,008	30,261,442,904
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17,662,969,959	17,662,969,959
	-Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	-Vốn khác của chủ sở hữu	1,868,174,955	1,868,174,955
	-Cổ phiếu quỹ	-	-
	-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	-Các quỹ	2,366,741,118	3,064,847,327
	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,907,739,975	7,665,450,662
	-Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	108,799,436	(0)
	-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	108,799,436	(0)
	-Nguồn kinh phí	-	-

	-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	31,334,126,541	33,468,467,426

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và c/c dịch vụ	5,851,859,936	13,290,313,056
2	Các khoản giảm trừ	100,188,427	188,622,713
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	5,751,671,509	13,101,690,343
4	Giá vốn hàng bán	2,338,933,317	4,979,004,261
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	3,412,738,192	8,122,686,082
6	Doanh thu hoạt động tài chính	186,110,701	1,135,457,072
7	Chi phí tài chính	(106,187,397)	(30,360,850)
8	Chi phí bán hàng	1,111,564,475	2,294,712,296
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	603,878,013	1,116,700,350
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,989,593,802	5,877,091,358
11	Thu nhập khác	110,298,302	113,701,289
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	110,298,302	113,701,289
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,099,892,104	5,990,792,647
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400,831,840	632,199,533
16	Lợi nhuận sau thuế	1,699,060,264	5,005,704,137
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	962	2,834
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	#REF!	-

Ngày 23 tháng 7 năm 2009

Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11,677,349,126	15,633,254,037	A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,559,722,732	3,207,024,523
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		8,841,674,928	13,448,185,893	I. NỢ NGẮN HẠN	310		2,368,227,202	3,092,187,864
1. Tiền	111		2,993,766,432	2,569,848,933	1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,847,908,496	10,878,336,960	3. Phải trả người bán	312			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		62,203,483	98,396,941	3. Người mua trả tiền trước	313		105,689,146	42,644,975
1. Đầu tư ngắn hạn	121		140,412,483	142,482,941	4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314		850,272,408	826,017,581
2. DP giảm giá chứng khoán ĐT ngắn hạn	129		(78,209,000)	(44,086,000)	5. Phải trả người lao động	315		1,121,712	318,746,694
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		2,631,543,260	1,963,726,954	6. Chi phí phải trả	316		24,914,000	187,147,820
1. Phải thu của khách hàng	131		2,383,247,484	1,268,797,194	7. Phải trả nội bộ	317			
2. Trả trước cho người bán	132		66,700,000	88,953,811	8. Phải trả theo tiến độ HĐXD	318			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319		1,386,229,936	1,717,630,793
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134				10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
5. Các khoản phải thu khác	138		181,595,776	605,975,949	II. NỢ DÀI HẠN	330		191,495,530	114,836,659
6. DP các khoản PT khó đòi	139		-	-	1. Phải trả dài hạn người bán	331		108,797,019	114,836,659
IV. HÀNG TỒN KHO	140		141,927,455	107,775,565	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
1. Hàng tồn kho	141		141,927,455	107,775,565	3. Phải trả dài hạn khác	333			
9. DP giảm giá hàng tồn kho	149				4. Vay và nợ dài hạn	334			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		-	15,168,684	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	15,168,684	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		82,698,511	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-					
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-					

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A.TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200	18,779,578,177	17,835,213,389	B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	27,897,204,571	30,261,442,904
I. CÁC KHOẢN THU DÀI HẠN	210	-	-	I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	26,794,982,135	30,261,442,904
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	411	17,662,969,959	17,662,969,959
2.Vốn kinh doanh ở các đvị trực thuộc	212			2.Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			3.Vốn khác của chủ sở hữu	413	1,868,174,955	1,868,174,955
4. Phải thu dài hạn khác	218			4.Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. DP phải thu dài hạn khó đòi	219			5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	14,379,347,027	13,177,776,358	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
1. TSCĐ hữu hình	221	14,379,347,027	13,177,776,358	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	606,243,320	1,298,550,331
- Nguyên giá	222	34,429,298,726	34,164,278,051	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,595,165,604	1,766,296,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(20,049,951,699)	(20,986,501,693)	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,062,428,296	7,665,450,662
- Nguyên giá	225			11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226						
3. TSCĐ vô hình	227	-	-				
- Nguyên giá	228	945,192,000	945,192,000				
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(945,192,000)	(945,192,000)				
4. Chi phí XDCB dở dang	230	-	-				
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	-	-	II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430	1,102,222,436	(0)
- Nguyên giá	241			1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	1,102,222,436	(0)
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			2. Nguồn kinh phí	432		
IV.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	2,935,000,000	3,610,450,000	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-				
2. Đầu tư vào công ty liên kết,LD	252	-	-				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2,935,000,000	3,610,450,000				
4. DP giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	-				
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	1,465,231,150	1,046,987,031				
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	1,165,231,150	746,987,031				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262						
3. Tài sản dài hạn khác	268	300,000,000	300,000,000				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	30,456,927,303	33,468,467,426	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	30,456,927,303	33,468,467,426

(*)Vốn điều lệ theo sổ sách không phải là số tròn 17.663.000.000đ (1.766.300CPx10.000) , lệch 30.041đ do có sự điều chỉnh theo giá trị doanh nghiệp thực tế, sau CPH.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>TM</i>	<i>SỐ ĐẦU NĂM</i>	<i>SỐ CUỐI KỲ</i>
<i>1. Tài sản thuê ngoài</i>			
<i>2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công</i>			
<i>3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi</i>			
<i>4. Nợ khó đòi đã xử lý</i>			
<i>5. Ngoại tệ các loại (USD)</i>		4,291.24	5,866.07
<i>6. Ngoại tệ các loại (JPY)</i>		12,000.00	

Ngày 23 tháng 7 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn thị Thu Hằng

Đặng thị Lệ Liễu

Nguyễn Ngọc Lan

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II / 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ	01		5,851,859,936	6,852,115,458	13,290,313,056	13,934,681,697
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02		100,188,427	81,883,755	188,622,713	163,881,476
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10= 01 - 02)	10		5,751,671,509	6,770,231,703	13,101,690,343	13,770,800,221
4. Giá vốn hàng bán	11		2,338,933,317	2,822,501,954	4,979,004,261	5,894,663,833
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		3,412,738,192	3,947,729,749	8,122,686,082	7,876,136,388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		186,110,701	374,065,334	1,135,457,072	429,378,163
7. Chi phí tài chính	22		(106,187,397)	76,513,442	(30,360,850)	79,464,300
- Trong đó: CP lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,111,564,475	1,039,834,606	2,294,712,296	2,090,028,397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		603,878,013	731,632,516	1,116,700,350	1,364,613,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (30= 20+ (21 - 22) - (24 + 25)	30		1,989,593,802	2,473,814,519	5,877,091,358	4,771,408,304
11. Thu nhập khác	31		110,298,302	30,104,893	113,701,289	31,419,393
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		110,298,302	30,104,893	113,701,289	31,419,393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,099,892,104	2,503,919,412	5,990,792,647	4,802,827,697
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		400,831,840	615,234,402	985,088,510	1,258,788,722
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		1,699,060,264	1,888,685,010	5,005,704,137	3,544,038,975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		962	1,069	2,834	2,006

Lập, ngày 23 tháng 7 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2009

I. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CTCP Khách sạn Saigon tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, do nhiều cổ đông góp vốn, được thành lập theo giấy phép số 213/QĐ-UB-KT do UBND TP Hồ chí Minh cấp ngày 15/01/1997.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Khách sạn, Nhà hàng, và các dịch vụ du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 26/12/2008 kết thúc vào ngày 31/12/2009.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính).
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm đó.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại Số Dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính.
2. Hàng tồn kho: được ghi sổ theo giá gốc, áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên.
3. Các khoản phải thu: được trình bày theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các nợ phải thu khó đòi.
4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi sổ theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
5. Chi phí phải trả: Do trích trước các khoản điện, nước, điện thoại hàng tháng;...
6. Chi phí trả trước, dự phòng: Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và sử dụng dài hạn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần (dưới 5 năm) vào kết quả HĐKD.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi: cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất của khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán.

7. Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.
8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu các hoạt động tài chính được ghi nhận khi đã được xác định tương đối chắc chắn, đảm bảo doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, xác định được công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng CĐKT và xác định được chi phí liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Tiền mặt	44,905,641	320,348,670
* Tiền gửi ngân hàng	2,948,860,791	2,240,107,143
-Tiền gửi VND	2,882,084,835	2,145,142,878
-Tiền gửi ngoại tệ (USD)	66,775,956	94,964,265
* Tiền đang chuyển	-	9,393,120
* Các khoản tương đương tiền	5,847,908,496	10,878,336,960
Cộng	8,841,674,928	13,448,185,893
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Phải thu khách hàng	2,383,247,484	1,268,797,194
* Trả trước cho người bán	66,700,000	88,953,811
* Phải thu nội bộ		
* Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
* Các khoản phải thu khác	181,595,776	605,975,949
+ Tạm ứng	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	181,595,776	605,975,949
* Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
* Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	2,631,543,260	1,963,726,954
3. Hàng tồn kho	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Hàng mua đang đi trên đường		
* Nguyên liệu, vật liệu	48,695,211	46,306,709
* Công cụ, dụng cụ	1,475,455	127,273
* Chi phí SX, KD dở dang	23,286,339	17,570,861
* Thành phẩm		
* Hàng hóa	68,470,450	43,770,722
* Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	141,927,455	107,775,565

5. Tăng giảm TSCđ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóaTSCđ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCđ vô hình</i>					
Số dư đầu năm				945,192,000	945,192,000
* Mua trong kỳ					-
* Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
* Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
* Tăng khác					-
* Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ				945,192,000	945,192,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm				945,192,000	945,192,000
* Khấu hao trong kỳ				-	-
* Lũy kế khấu hao đến cuối kỳ trước				-	-
* Thanh lý, nhượng bán					-
* Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				945,192,000	945,192,000
<i>Giá trị còn lại của TSCđ vô hình</i>					
* Tại ngày đầu năm				-	-
* Tại ngày cuối kỳ				-	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

* Chi phí XD CB dở dang

Trong đó : những công trình lớn

Đầu năm

Cuối kỳ

- -

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

7.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

* Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền

+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác

+ Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

* Đầu tư ngắn hạn khác

* Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu năm

Cuối kỳ

62,203,483 98,396,941
140,412,483 142,482,941
(78,209,000) (44,086,000)

- -

7.2 Đầu tư tài chính dài hạn

* Đầu tư vào công ty con

* Đầu tư vào công ty liên kết

* Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

* Đầu tư dài hạn khác

+ đầu tư Chứng khoán dài hạn

+ Cho vay dài hạn

+ Đầu tư dài hạn khác

* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

* Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn

Đầu năm

Cuối kỳ

- -
- -
2,935,000,000 3,610,450,000
2,935,000,000 3,610,450,000

-

Cộng

2,997,203,483 3,708,846,941

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
8. Chi phí trả trước dài hạn		
* Số dư đầu kỳ	934,915,394	957,441,114
* Tăng trong kỳ	457,084,587	13,768,076
* Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	226,768,831	224,222,159
* Giảm khác	-	-
* Số dư cuối kỳ	1,165,231,150	746,987,031
9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Phải trả người bán	108,797,019	114,836,659
* Người mua trả tiền trước	105,689,146	42,644,975
Cộng	214,486,165	157,481,634
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
10.1 Thuế phải nộp Nhà nước	1,120,398,629	826,017,581
* Thuế GTGT	220,130,766	68,378,144
* Thuế TTĐB	33,432,694	31,688,777
* Thuế xuất nhập khẩu		
* Thuế TNDN	823,235,460	714,962,290
* Thuế tài nguyên		
* Thuế nhà đất		
* Tiền thuê đất		
* Các loại thuế khác	43,599,709	10,988,370
10.2 Các khoản phải nộp khác	-	-
* Các khoản phí, lệ phí	-	-
* Các khoản phải nộp khác		
Cộng (10)	1,120,398,629	826,017,581
11. Chi phí phải trả	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Chi phí phải trả (Điện, nước, ĐT...)	24,914,000	187,147,820
* Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	24,914,000	187,147,820
12. Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Tài sản thừa chờ xử lý		
* Bảo hiểm y tế	4,149,478	13,918,014
* Bảo hiểm xã hội	1,030,958	58,292,997
* Bảo hiểm thất nghiệp	-	4,220,170
* Kinh phí công đoàn	32,327,610	23,166,440
* Doanh thu chưa thực hiện		
* Quỹ quản lý các cấp trên		
* Cổ tức phải trả		
* Các khoản phải trả khác	1,348,721,890	1,618,033,173
Cộng	1,386,229,936	1,717,630,793
13. Vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		

	<u>Quý II năm trước</u>	<u>Quý II năm nay</u>
13.3 Cổ tức		
* Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	7.98%	7.17%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
13.4 Cổ phiếu		
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,766,300	1,766,300
* Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1,766,300	1,766,300
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1,766,300	1,766,300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,766,300	1,766,300
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1,766,300	1,766,300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000
14. Doanh thu	<u>Quý II năm trước</u>	<u>Quý II năm nay</u>
14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,852,115,458	5,851,859,936
* Tổng doanh thu	6,852,115,458	5,851,859,936
Doanh thu nhà hàng	1,055,665,930	918,873,714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	920,657,097	921,298,769
Doanh thu khách sạn	4,875,792,431	4,011,687,453
* Các khoản giảm trừ doanh thu	81,883,755	100,188,427
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
Thuế TTĐB	81,883,755	100,188,427
Thuế xuất khẩu		
* Doanh thu thuần	6,770,231,703	5,751,671,509
Trong đó: Doanh thu nhà hàng	1,055,665,930	918,873,714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	838,773,342	821,110,342
Doanh thu khách sạn	4,875,792,431	4,011,687,453
14.2 Doanh thu hoạt động tài chính	374,065,334	186,110,701
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,305,768	181,151,784
* Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	306,653,691	1,620,000
* Lãi bán ngoại tệ		
* Lãi chênh lệch tỷ giá	6,105,875	3,338,917
* Lãi bán hàng trả chậm		
* Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Chi tiết các khoản cổ tức được chia từ đầu tư chứng khoán:		
- Cổ tức của VPK (đợt 2/2007)	1,200,000	
- Cổ tức của KHA (đợt 2/2007), đợt 3/2008	1,620,000	1,620,000
- Cổ tức Ngân hàng Cổ phần Phương Đông (năm 2007)	163,833,691	
- Cổ tức của trường Đại học Hoa Sen (năm 2007)	140,000,000	

Cộng

306,653,691

1,620,000

	<u>Quý II năm trước</u>	<u>Quý II năm nay</u>
15 Giá vốn hàng bán		
* Giá vốn nhà hàng	823,115,221	674,721,852
* Giá vốn dịch vụ	502,496,304	324,831,771
* Giá vốn khách sạn	1,496,890,429	1,339,379,694
Cộng	2,822,501,954	2,338,933,317
16 Chi phí tài chính		
* Chi phí hoạt động tài chính	75,575,000	423,369
* Hoàn nhập DP các khoản đầu tư tài chính		(107,082,000)
* Lỗ chênh lệch tỷ giá	938,442	471,234
Cộng	76,513,442	(106,187,397)
17 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
17.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	895,850,604	524,392,675
17.2 Chi phí nhân công	1,447,970,448	1,319,662,966
17.3 Chi phí dụng cụ sản xuất	196,763,748	224,576,886
17.4 Chi phí khấu hao TSCĐ	609,162,868	606,526,163
17.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài	605,216,487	684,156,897
17.6 Chi phí khác bằng tiền	773,852,849	620,881,284
Cộng	4,528,817,004	3,980,196,871
18. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế		
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,503,919,412	2,099,892,104
* Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	306,653,691	1,620,000
* Tổng thu nhập chịu thuế	2,197,265,721	2,098,272,104
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	615,234,402	400,831,840
* Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,888,685,010	1,699,060,264

VII. Những thông tin khác

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đặng thị Lệ Liễu

Nguyễn Ngọc Lan

7.3. Chi tiết số dư khoản mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn cuối Quý II/2009 và khoản dự phòng trích lập:

7.3.1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

DVT: đồng

	Tên cổ phiếu	Đơn giá mua	Số lượng	Thành tiền	Giá CP cuối Quý II/09	Giá trị thuần cuối Quý II/09	Mức dự phòng trích lập
1	Công ty Cổ Phần XNK Khánh Hội	20,199.38	3,240	65,446,000	20,600	66,744,000	(1,298,000)
2	Công ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh	29,441.38	1,450	42,690,000	10,100	14,645,000	28,045,000
3	Công ty Cổ Phần Bao Bì Dầu Thực Vật	27,939	1,000	27,939,000	10,600	10,600,000	17,339,000
	Tổng cộng			136,075,000		91,989,000	44,086,000

7.3.2. Số dư Tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty mở tại SSI:

6,407,941

7.3.3. Đầu tư chứng khoán dài hạn:

	Tên cổ phiếu	Đơn giá mua	Số lượng	Thành tiền	Giá CP cuối Quý II/09	Giá trị thuần cuối Quý I/09	Mức dự phòng trích lập
1	Ngân hàng Cổ Phần Phương Đông	8,266.81	272,227	2,250,450,000	15,000	4,083,405,000	-
2	Trường Đại học Hoa Sen	13,600	100,000	1,360,000,000	13,600	1,360,000,000	-
	Tổng cộng			3,610,450,000		5,443,405,000	-